

Tuần: 1

Thứ hai ngày 12 tháng 08 năm 20....

Ngày soạn: 05.08.20....

## Toán

### Tiết 1. Ôn tập : khái niệm về phân số

#### I. Mục tiêu:

*Giúp HS:*

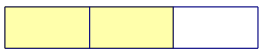
- Củng cố khái niệm ban đầu về phân số; đọc, viết phân số.
- Ôn tập cách viết thương, viết số tự nhiên dưới dạng phân số.

#### II. Chuẩn bị:

Các tấm bìa (giấy) cắt vẽ hình như phần bài học SGK để thể hiện các phân số

$$\frac{2}{3}; \frac{5}{10}; \frac{3}{4}; \frac{40}{100}$$

#### III. Các hoạt động dạy- học:

Hoạt động dạy	Hoạt động học
<p>- GV giới thiệu bài: Ở lớp 4, các em đã được học chương phân số. Tiết học đầu tiên của chương trình toán lớp 5 chúng ta sẽ cùng nhau Ôn tập: Khái niệm về phân số.</p> <p><b>2.1. Hướng dẫn ôn tập khái niệm ban đầu về phân số:</b></p> <p>- GV treo miếng bìa thứ nhất (biểu diễn phân số <math>\frac{2}{3}</math>)</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>và hỏi: Đã tô màu mấy phần băng giấy ?</p> <p>- GV yêu cầu HS giải thích.</p> <p>GV cho HS đọc viết phân số <math>\frac{2}{3}</math>.</p> <p>- GV tiến hành tương tự với các hình còn lại.</p>	<p>- HS nghe GV giới thiệu bài để xác định nhiệm vụ của tiết học.</p> <p>- HS quan sát và trả lời: Đã tô màu <math>\frac{2}{3}</math> băng giấy.</p> <p>- HS nêu: Băng giấy được chia thành 3 phần bằng nhau, đã tô màu 2 phần như thế. Vậy đã tô màu <math>\frac{2}{3}</math> băng giấy.</p> <p>- HS viết và đọc: <math>\frac{2}{3}</math> đọc là <i>hai phần ba</i>.</p> <p>- HS quan sát các hình, tìm phân số thể hiện phần được tô màu của mỗi hình, sau đó đọc và viết các phân số đó.</p>
<p>- GV viết lên bảng cả bốn phân số:</p> $\frac{2}{3}; \frac{5}{10}; \frac{3}{4}; \frac{40}{100}$ <p>Sau đó yêu cầu HS đọc.</p>	<p>- HS đọc lại các phân số trên.</p>

## 2.2. Hướng dẫn ôn tập cách viết thương hai số tự nhiên, cách viết mỗi số tự nhiên dưới dạng phân số:

### a) Viết thương hai số tự nhiên dưới dạng phân số:

- GV viết lên bảng các phép chia sau  
 $1 : 3; 4 : 10; 9 : 2.$
- GV nêu yêu cầu: Em hãy viết thương của các phép chia trên dưới dạng phân số.

- GV cho HS nhận xét bài bạn làm trên bảng.

- GV kết luận đúng/sai và sửa bài nếu sai.

- GV hỏi:  $\frac{1}{3}$  có thể coi là thương của phép chia nào ?

- GV hỏi tương tự với hai phép chia còn lại.

- GV yêu cầu HS mở SGK và đọc *Chú ý 1*.

- GV hỏi thêm: Khi dùng phân số để viết kết quả của phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên khác 0 thì phân số đó có dạng như thế nào ?

### b) Viết mỗi số tự nhiên dưới dạng phân số:

- HS viết lên bảng các số tự nhiên 5, 12, 2001,... và nêu yêu cầu: Hãy viết mỗi số tự nhiên trên thành phân số có mẫu số là 1.

- HS nhận xét bài làm của HS, sau đó hỏi: Khi muốn viết một số tự nhiên thành phân số có mẫu số là 1 ta làm như thế nào?

- GV hỏi HS khá, giỏi: Vì sao mỗi số tự nhiên có thể viết thành phân số có tử số chính là số đó và mẫu số là 1. Giải thích bằng ví dụ

- GV kết luận: Mọi số tự nhiên đều có thể viết thành phân số có mẫu số là 1.

- 3 HS lên bảng thực hiện yêu cầu, HS cả lớp làm vào giấy nháp.

$$1:3 = \frac{1}{3}; \quad 4:10 = \frac{4}{10}; \quad 9:2 = \frac{9}{2}$$

- HS đọc và nhận xét bài làm của bạn.

- HS: Phân số  $\frac{1}{3}$  có thể coi là thương của phép chia  $1 : 3$ .

- HS lần lượt nêu:

$$\frac{4}{10} \text{ là thương của phép chia } 4 : 10$$

$$\frac{9}{2} \text{ là thương của phép chia } 9 : 2$$

- 1 HS đọc trước lớp, HS cả lớp đọc thầm trong SGK.

- HS nêu: Phân số chỉ kết quả của phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên khác 0 có tử số là số bị chia và mẫu số là số chia của phép chia đó.

- Một số HS lên bảng viết, HS dưới lớp viết vào giấy nháp.

$$5 = \frac{5}{1}; \quad 12 = \frac{12}{1}; \quad 2001 = \frac{2001}{1}; \quad \dots$$

- HS: Ta lấy tử số chính là số tự nhiên đó và mẫu số là 1.

- HS nêu:

$$\text{Ví dụ: } 5 = \frac{5}{1}. \text{ Ta có } 5 = 5 : 1 = \frac{5}{1}$$

- GV nêu vấn đề: Hãy tìm cách viết 1 thành phân số.

- GV hỏi: 1 có thể viết thành phân số như thế nào ?

- GV có thể hỏi HS khá, giỏi: Em hãy giải thích vì sao 1 có thể viết thành phân số có tử số và mẫu số bằng nhau. Giải thích bằng ví dụ.

- GV nêu vấn đề: Hãy tìm cách viết 0 thành các phân số.

- GV hỏi: 0 có thể viết thành phân số như thế nào ?

### 2.3. Luyện tập - Thực hành:

**Bài 1:** GV cho HS làm miệng

**Bài 2:** GV cho HS làm vào vở.

- GV yêu cầu HS nhận xét bài làm của bạn trên bảng, sau đó cho điểm HS

#### Bài 3:

- GV tổ chức cho HS làm bài 3 tương tự như cách tổ chức làm Bài 2.

#### Bài 4:

- GV yêu cầu HS đọc đề bài và tự làm bài.

- GV yêu cầu HS nhận xét bài làm của bạn trên bảng.

### 2.4. GV tổng kết tiết học.

- Dặn dò HS chuẩn bị bài: **Ôn tập: Tính chất cơ bản của phân số.**

- Một số HS lên bảng viết phân số của mình.

$$\text{Ví dụ: } 1 = \frac{3}{3}; 1 = \frac{12}{12}; 1 = \frac{32}{32}; \dots$$

- HS nêu: 1 có thể viết thành phân số có tử số và mẫu số bằng nhau.

$$\text{- HS nêu: Ví dụ: } 1 = \frac{3}{3};$$

$$\text{Ta có } \frac{3}{3} = 3 : 3 = 1. \text{ Vậy } 1 = \frac{3}{3}.$$

- Một số HS lên bảng viết phân số của mình, HS cả lớp viết vào giấy nháp.

$$\text{Ví dụ: } 0 = \frac{0}{5}; 0 = \frac{0}{15}; 0 = \frac{0}{352}; \dots$$

- HS nêu: 0 có thể viết thành phân số có tử bằng số 0 và mẫu số khác 0.

- HS trình bày, nhận xét.

- HS thực hiện bài 2

- 2 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào vở bài tập.

$$3 : 5 = \frac{3}{5}; 75 : 100 = \frac{75}{100}; 9 : 17 = \frac{9}{17}$$

- HS làm bài:

$$32 = \frac{32}{1}; 105 = \frac{105}{1}; 1000 = \frac{1000}{1}$$

- 2 HS lên bảng làm bài, mỗi HS làm 1 ý, HS cả lớp làm bài vào vở bài tập.

$$\text{a) } 1 = \frac{6}{\boxed{6}} \quad \text{b) } 0 = \frac{0}{\boxed{5}}$$

- HS nhận xét đúng/sai (nếu sai thì sửa lại cho đúng).

\*\*\*\*\*

hoc360.net

Tuần: 1

Thứ ba ngày 13 tháng 08 năm 20....

Ngày soạn: 05.08.20....

**Toán****Tiết 2. Ôn tập : tính chất cơ bản của phân số****I. Mục tiêu:****Giúp HS:**

Biết tính chất cơ bản của phân số, vận dụng để rút gọn phân số và quy đồng mẫu số các phân số (trường hợp đơn giản)

**II. Chuẩn bị :**

Bảng nhóm .

**III. Các hoạt động dạy- học:**

Hoạt động dạy	Hoạt động học
<p><b>1. Ổn định:</b></p> <p><b>2. Kiểm tra bài cũ:</b></p> <p>1) Đọc các phân số sau:</p> $\frac{57}{85}, \frac{92}{100}, \frac{63}{27}$ <p>2) Viết số thích hợp vào ô trống:</p> $1 = \frac{15}{\square}, 0 = \frac{\square}{12}$ <p><b>2.1. Giới thiệu bài:</b> Vừa rồi, chúng ta đã <i>Ôn tập: Khái niệm về phân số</i>. Tiết học hôm nay, cô cùng các em sẽ <b>Ôn tập: Tính chất cơ bản của phân số</b>.</p> <p><b>2.2. Hướng dẫn ôn tập tính chất cơ bản của phân số</b></p> <p><b>Ví dụ 1:</b></p> <p>- GV viết bài tập sau lên bảng: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:</p> $\frac{5}{6} = \frac{5 \times \dots}{6 \times \dots} = \dots$ <p>Sau đó, yêu cầu HS tìm số thích hợp để điền vào ô trống.</p> <p>- GV nhận xét bài làm của HS trên bảng, sau đó gọi một số HS dưới lớp đọc bài của mình.</p>	<p>- 2 HS lên bảng làm bài, HS dưới lớp theo dõi và nhận xét.</p> <p>- HS nghe để xác định nhiệm vụ của tiết học.</p> <p>- 1 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào giấy nháp. Ví dụ:</p> $\frac{5}{6} = \frac{5 \times 4}{6 \times 4} = \frac{20}{24}$
<p>- GV hỏi: Khi nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với một số tự nhiên khác 0 ta được gì?</p>	<p>- HS: Khi nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với một số tự nhiên khác 0 ta được một</p>

<p><b>Ví dụ 2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV viết bài tập sau lên bảng: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:</li> </ul> $\frac{20}{24} = \frac{20:\dots}{24:\dots} = \frac{\dots}{\dots}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV nhận xét bài làm của HS trên bảng, sau đó gọi một số HS dưới lớp đọc bài của mình.</li> <li>- GV hỏi: Khi chia cả tử số và mẫu số của một phân số cho cùng một số tự nhiên khác 0 ta được gì?</li> </ul> <p><b>2.3. Ứng dụng tính chất cơ bản của phân số</b></p> <p><b>a) Rút gọn phân số</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV hỏi: Thế nào là rút gọn phân số?</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV viết phân số <math>\frac{90}{120}</math> lên bảng và yêu cầu HS cả lớp rút gọn phân số trên.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV hỏi: Khi rút gọn phân số ta phải chú ý điều gì?</li> <li>- Yêu cầu HS đọc lại hai cách rút gọn của các bạn trên bảng và cho biết cách nào nhanh hơn.</li> <li>- GV nêu: Có nhiều cách để rút gọn phân số nhưng cách nhanh nhất là ta tìm được số lớn nhất mà tử số và mẫu số đều chia hết cho số đó.</li> </ul> <p><b>b) Quy đồng mẫu số:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV hỏi: Thế nào là quy đồng mẫu số các phân số?</li> </ul>	<p>phân số bằng phân số đã cho.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào giấy nháp. Ví dụ:</li> </ul> $\frac{20}{24} = \frac{20:4}{24:4} = \frac{5}{6}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS: Khi chia cả tử số và mẫu số của một phân số cho cùng một số tự nhiên khác 0 ta được một phân số bằng phân số đã cho</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS: Rút gọn phân số là tìm một phân số bằng phân số đã cho nhưng có tử số và mẫu số bé hơn.</li> <li>- 2 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào giấy nháp.</li> </ul> <p>Ví dụ về bài làm:</p> $\frac{90}{120} = \frac{90:10}{120:10} = \frac{9}{12} = \frac{9:3}{12:3} = \frac{3}{4}$ <p>hoặc <math>\frac{90}{120} = \frac{90:30}{120:30} = \frac{3}{4}; \dots</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS: Ta phải rút gọn đến khi được phân số tối giản.</li> <li>- HS: Cách lấy cả tử số và mẫu số của phân số <math>\frac{90}{120}</math> chia cho số 30 nhanh hơn.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS: Là làm cho các phân số đã cho có cùng mẫu số chung những vẫn bằng các phân số ban đầu.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV viết các phân số <math>\frac{2}{5}</math> và <math>\frac{4}{7}</math> lên bảng yêu cầu HS quy đồng mẫu số hai phân số trên.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 2 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào giấy nháp.</li> </ul> <p>Chọn mẫu số chung (MSC) là <math>5 \times 7 = 35</math>, ta có:</p> $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 7}{5 \times 7} = \frac{14}{35}; \quad \frac{4}{7} = \frac{4 \times 5}{7 \times 5} = \frac{20}{35}$

- Yêu cầu HS nhận xét bài bạn làm trên lớp.
- Yêu cầu HS nêu lại cách quy đồng mẫu số các phân số.

- GV viết tiếp các phân số  $\frac{3}{5}$  và  $\frac{9}{10}$  lên bảng, yêu cầu HS quy đồng mẫu số hai phân số trên.

- GV hỏi: Cách quy đồng mẫu số ở hai ví dụ trên có gì khác nhau?

- GV nêu: Khi tìm MSC không nhất thiết các em phải tính tích của các mẫu số, nên chọn MSC là số nhỏ nhất cùng chia hết cho các mẫu số.

## 2.4. Luyện tập - Thực hành

### Bài 1

- GV cùng HS chữa chung cả lớp.

$$\frac{15}{25} = \frac{15:5}{25:5} = \frac{3}{5}, \quad \frac{18}{27} = \frac{18:9}{27:9} = \frac{2}{3}, \quad \frac{36}{64} = \frac{36:4}{64:4} = \frac{9}{16}$$

### Bài 2

- GV cho HS làm vào vở

- $\frac{2}{3}$  và  $\frac{5}{8}$ . Chọn  $3 \times 8 = 24$  là MSC ta có

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 8}{3 \times 8} = \frac{16}{24}, \quad \frac{5}{8} = \frac{5 \times 3}{8 \times 3} = \frac{15}{24}$$

- $\frac{1}{4}$  và  $\frac{7}{12}$ . Ta nhận thấy  $12 : 4 = 3$ . Chọn 12 là MSC ta có:

$$\frac{1}{4} = \frac{1 \times 3}{4 \times 3} = \frac{3}{12}, \quad \text{Giữ nguyên } \frac{7}{12}$$

- $\frac{5}{6}$  và  $\frac{3}{8}$ . Ta nhận thấy  $24 : 6 = 4$ ;  $24 : 8 = 3$ . Chọn 24 là MSC ta có:

$$\frac{5}{6} = \frac{5 \times 4}{6 \times 4} = \frac{20}{24}, \quad \frac{3}{8} = \frac{3 \times 3}{8 \times 3} = \frac{9}{24}$$

## Củng cố – Dặn dò

- GV tổng kết giờ học, dặn dò HS chuẩn bị bài sau: **Ôn tập: So sánh hai phân số.**

- HS nhận xét.
- 1 HS nêu trước lớp, cả lớp theo dõi và nhận xét.

- 1 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào giấy nháp.

Vì  $10 : 2 = 5$ . Ta chọn MSC là 10, ta có:

$$\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}; \quad \text{giữ nguyên } \frac{9}{10}$$

- HS: Ví dụ thứ nhất, MSC là tích mẫu số của hai phân số, ví dụ thứ hai MSC chính là mẫu số của một trong hai phân số.

- HS thực hiện trên bảng con.

- HS làm bài, sau đó chữa bài cho nhau.

\*\*\*\*\*

Tuần: 1

Thứ tư ngày 14 tháng 08 năm 20....

Ngày soạn: 05.08.20....

**Toán**

Tiết 3.

**Ôn tập : So sánh hai phân số****I. Mục tiêu:***Giúp HS:*

- Biết so sánh hai phân số cùng mẫu số, khác mẫu số.
- Biết sắp xếp các phân số theo thứ tự.

**II. Chuẩn bị :****II. Các hoạt động dạy - học**

Hoạt động dạy	Hoạt động học
<p><b>1. ổn định:</b></p> <p><b>- Kiểm tra bài cũ:</b></p> <p>1) Rút gọn các phân số sau:</p> $\frac{18}{36}, \frac{45}{90}, \frac{12}{48}$ <p>2) Qui đồng mẫu số các phân số sau:</p> $\frac{1}{9}, \frac{5}{6} \text{ và } \frac{8}{54}$ <p><b>2.1. Giới thiệu bài:</b> Để sắp xếp được các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé hoặc ngược lại. Hôm nay, cả lớp sẽ cùng cô ôn lại bài: So sánh 2 phân số.</p> <p><b>2.2. Hướng dẫn ôn tập cách so sánh hai phân số</b></p> <p><b>a) So sánh hai phân số cùng mẫu số</b></p> <p>- GV viết lên bảng hai phân số sau: <math>\frac{2}{7}</math> và <math>\frac{5}{7}</math>, sau đó yêu cầu HS so sánh hai phân số trên.</p> <p>- GV hỏi: Khi so sánh các phân số cùng mẫu số ta làm như thế nào?</p> <p><b>b) So sánh các phân số khác mẫu số</b></p>	<p>- 2 HS lên bảng làm bài, HS dưới lớp theo dõi và nhận xét.</p> <p>- HS nghe để xác định nhiệm vụ của tiết học.</p> <p>- HS so sánh và nêu:</p> $\frac{2}{7} < \frac{5}{7}; \frac{5}{7} > \frac{2}{7}$ <p>- HS: Khi so sánh các phân số cùng mẫu số, ta so sánh tử số của các phân số đó. Phân số nào có tử số lớn hơn thì phân số đó lớn hơn, phân số nào có tử số bé hơn thì phân số đó bé hơn.</p>



<p>- GV viết lên bảng hai phân số <math>\frac{3}{4}</math> và <math>\frac{5}{7}</math>, sau đó yêu cầu HS so sánh hai phân số.</p> <p>- GV nhận xét bài làm của HS và hỏi: Muốn so sánh các phân số khác mẫu số ta làm như thế nào?</p> <p><b>2.3. Luyện tập – Thực hành</b></p> <p><b>Bài 1</b></p> <p>- GV yêu cầu HS tự làm bài, sau đó gọi 1 HS đọc bài làm của mình trước lớp.</p> <p><b>Bài 2</b></p> <p>- GV hỏi: Bài tập yêu cầu các em làm gì?</p> <p>- GV hỏi: Muốn xếp các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn, trước hết chúng ta phải làm gì?</p> <p>- GV yêu cầu HS làm bài.</p> <p>Bài 2a) Xếp: <math>\frac{5}{6} &lt; \frac{8}{9} &lt; \frac{17}{18}</math></p> <p>- GV yêu cầu HS giải thích. - GV nhận xét và cho điểm HS.</p> <p><b>Củng cố- dặn dò:</b></p> <p>- Nhận xét tiết học, dặn dò HS chuẩn bị: <b>Ôn tập: So sánh hai phân số (tt).</b></p>	<p>- HS thực hiện quy đồng mẫu số hai phân số rồi so sánh.</p> <p>Quy đồng mẫu số hai phân số ta có:</p> $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 7}{4 \times 7} = \frac{21}{28}; \quad \frac{5}{7} = \frac{5 \times 4}{7 \times 4} = \frac{20}{28}$ <p>Vì <math>21 &gt; 20</math> nên <math>\frac{21}{28} &gt; \frac{20}{28} \Rightarrow \frac{3}{4} &gt; \frac{5}{7}</math></p> <p>- HS: Muốn so sánh các phân số khác mẫu ta quy đồng mẫu số các phân số đó, sau đó so sánh như với phân số cùng mẫu số.</p> <p>- HS làm bài, sau đó theo dõi bài chữa của bạn và tự kiểm tra bài của mình.</p> <p>- HS: Bài tập yêu cầu chúng ta xếp các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn.</p> <p>- Chúng ta cần so sánh các phân số với nhau.</p> <p>- 2 HS lên bảng làm bài, mỗi HS làm một phần.</p> <p>Bài 2b) <math>\frac{1}{2} &lt; \frac{5}{8} &lt; \frac{3}{4}</math></p>
--	---

\*\*\*\*\*

Tuần: 1

Thứ năm ngày 15 tháng 08 năm 20....

Ngày soạn: 05.08.20....

## Toán

### Tiết 4. Ôn tập : So sánh hai phân số (tt)

#### I. Mục tiêu:

*Giúp HS:*

- Biết so sánh phân số với đơn vị, so sánh hai phân số có cùng tử số.

#### II. Chuẩn bị:

**Bảng nhóm**

#### II. Các hoạt động dạy – học:

Hoạt động dạy	Hoạt động học
<p><b>1. Ôn định:</b></p> <p><b>- Kiểm tra bài cũ:</b></p> <p>1) So sánh các phân số sau:</p> $\frac{19}{8} \text{ và } \frac{19}{10}; \frac{25}{40} \text{ và } \frac{25}{15}$ <p>2)</p> $\frac{87}{88} \text{ và } \frac{88}{87}; \frac{3005}{3006} \text{ và } \frac{3006}{3005}$ <p><b>2.1. Giới thiệu bài:</b> Hôm nay, lớp cùng cô tiếp tục ôn tập: So sánh hai phân số.</p> <p><b>2.2. Hướng dẫn ôn tập</b></p> <p><b>Bài 1</b></p> <p>- GV yêu cầu HS tự so sánh và điền dấu so sánh.</p> <p>- GV gọi HS nhận xét bài làm của bạn trên bảng.</p> <p>- HS hỏi: Thế nào là phân số lớn hơn 1, phân số bằng 1, phân số bé hơn 1?</p> <p><b>* GV có thể mở rộng thêm:</b></p>	<p>- 2 HS lên bảng làm bài, HS dưới lớp theo dõi và nhận xét.</p> <p>- HS nghe để xác định nhiệm vụ của tiết học.</p> <p>- 1 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào vở bài tập.</p> <p>- HS nhận xét bạn làm bài đúng/sai. Nếu sai thì sửa lại cho đúng.</p> <p>- HS nêu:</p> <p>+ Phân số lớn hơn 1 là phân số có tử số lớn hơn mẫu số.</p> <p>+ Phân số bằng 1 là phân số có tử số và mẫu số bằng nhau.</p> <p>+ Phân số bé hơn 1 là phân số có tử số bé hơn mẫu số.</p>
<p>- GV nêu yêu cầu: Không cần quy đồng mẫu số, hãy so sánh hai phân số sau: <math>\frac{5}{6}; \frac{8}{7}</math></p>	<p>- HS nêu:</p> $\frac{5}{6} < 1; \frac{8}{7} > 1 \Rightarrow \frac{5}{6} < \frac{8}{7}$

**Bài 2**

- GV viết lên bảng các phân số:

$\frac{2}{5}$  và  $\frac{2}{7}$ , sau đó yêu cầu HS so sánh hai phân số trên.

- GV cho HS so sánh theo cách so sánh hai phân số có cùng tử số trình bày cách làm của mình.

- GV yêu cầu HS làm tiếp các phần còn lại của bài.

**Bài 3**

GV yêu cầu HS so sánh các phân số rồi báo cáo kết quả. Nhắc HS lựa chọn các cách so sánh quy đồng mẫu số để so sánh, quy đồng tử số để so sánh hay so sánh qua đơn vị sao cho thuận tiện, không nhất thiết phải làm theo một cách.

- HS tiến hành so sánh, các em có thể tiến hành theo 2 cách:

+ Quy đồng mẫu số các phân số rồi so sánh.

+ So sánh hai phân số có cùng tử số.

- HS trình bày trước lớp, cả lớp theo dõi và bổ sung ý kiến để đưa ra cách so sánh:

Khi so sánh các phân số có cùng tử số ta so sánh các mẫu số với nhau:

+ Phân số nào có mẫu số lớn hơn thì phân số đó bé hơn.

+ Phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.

- HS tự làm bài vào vở bài tập.

- 3 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào vở bài tập.

a) So sánh  $\frac{3}{4}$  và  $\frac{5}{7}$  (có thể quy đồng mẫu số, hoặc quy đồng tử số để so sánh)

$$\text{Kết quả } \frac{3}{4} > \frac{5}{7}$$

b) So sánh  $\frac{2}{7}$  và  $\frac{4}{9}$  (nên quy đồng tử số rồi so sánh).

$$\frac{2}{7} = \frac{2 \times 2}{7 \times 2} = \frac{4}{14}. \text{ Giữ nguyên } \frac{4}{9}.$$

$$\text{Vì } 14 > 9 \text{ nên } \frac{4}{14} < \frac{4}{9}.$$

$$\text{Vậy } \frac{2}{7} < \frac{4}{9}.$$

c) So sánh  $\frac{5}{8}$  và  $\frac{8}{5}$  (nên so sánh qua đơn vị)

$$\frac{5}{8} < 1; 1 < \frac{8}{5}. \text{ Vậy } \frac{5}{8} < \frac{8}{5}$$

**Củng cố- dặn dò:**

- GV tổng kết tiết học, dặn dò HS chuẩn bị bài: *Phân số thập phân.*

\*\*\*\*\*

hoc360.net

Tuần: 1

Thứ sáu ngày 16 tháng 08 năm 20....

Ngày soạn: 05.08.2015.

**Toán****Phân số thập phân****Tiết: 5****I. Mục tiêu:****Giúp HS:**

Biết đọc, viết phân số thập phân. Biết rằng có một số phân số có thể viết thành phân số thập phân và biết cách chuyển các phân số đó thành phân số thập phân.

**II. Chuẩn bị :**

Phiếu bài tập.

**II. Các hoạt động dạy - học:**

Hoạt động dạy	Hoạt động học
<p><b>Ổn định:</b></p> <p>- <b>Kiểm tra bài cũ:</b></p> <p>1) Chọn cách so sánh thuận tiện nhất để so sánh các phân số sau:</p> <p>a) <math>\frac{3}{4}</math> và <math>\frac{5}{6}</math>; b) <math>\frac{5}{8}</math> và <math>\frac{10}{13}</math>; c) <math>\frac{5}{7}</math> và <math>\frac{7}{6}</math></p> <p>- GV nhận xét và cho điểm HS.</p> <p><b>2.1. Giới thiệu bài:</b> Phân số thập phân là phân số như thế nào? Để hiểu về nó, hôm nay cô cùng cả lớp nghiên cứu bài: Phân số thập phân.</p> <p><b>2.2. Giới thiệu phân số thập phân</b></p> <p>- GV viết lên bảng các phân số <math>\frac{3a}{10}</math>; <math>\frac{5}{100}</math>; <math>\frac{17}{1000}</math>; ... và yêu cầu HS đọc.</p> <p>- GV hỏi: Em có nhận xét gì về mẫu số của các phân số trên?</p> <p>- GV giới thiệu: Các phân số có mẫu số là 10, 100, 1000, ... được gọi là các phân số thập phân.</p> <p>- GV viết lên bảng phân số <math>\frac{3}{5}</math> và nêu yêu cầu: Hãy tìm một phân số thập phân bằng phân số <math>\frac{3}{5}</math>.</p>	<p>- 2 HS lên bảng làm bài, HS dưới lớp theo dõi và nhận xét.</p> <p>- HS nghe để xác định nhiệm vụ của tiết học.</p> <p>- HS đọc các phân số trên.</p> <p>- HS nêu theo ý hiểu của mình. Ví dụ: + Các phân số có mẫu số là 10, 100, ... + Mẫu số của các phân số này đều chia hết cho 10...</p> <p>- HS nghe và nhắc lại.</p> <p>- 1 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào giấy nháp. HS có thể tìm:</p> $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}$
<p>- Em làm thế nào để tìm được phân số</p>	<p>- HS nêu cách làm của mình. Ví dụ: Ta nhận thấy <math>5 \times 2 = 10</math>, vậy ta nhân cả tử số và mẫu số</p>

thập phân  $\frac{6}{10}$  bằng với phân số  $\frac{3}{5}$  đã cho?

- GV yêu cầu tương tự với các phân số  $\frac{7}{4}$ ;  $\frac{20}{125}$ ; ...

- GV nêu kết luận.

+ Có một số phân số có thể viết thành phân số thập phân.

+ Khi muốn chuyển một phân số thành phân số thập phân ta tìm một số nhân với mẫu để có 10, 100, 1000, ... rồi lấy cả tử số và mẫu số nhân với số đó để được phân số thập phân. (cũng có khi ta rút gọn được phân số đã cho thành phân số thập phân).

### 2.3. Luyện tập – Thực hành

#### Bài 1

- GV cho HS thực hiện dưới dạng trò chơi truyền điện.

#### Bài 2

- GV lần lượt đọc các phân số thập phân cho HS viết.

- GV nhận xét bài của HS trên bảng.

#### Bài 3

- GV cho HS đọc các phân số trong bài, sau đó nêu rõ các phân số thập phân.

- GV hỏi tiếp: Trong các phân số còn lại, phân số nào có thể viết thành phân số thập phân?

#### Bài 4. a, c.

- GV cho HS đọc đề và làm vào vở.

- GV yêu cầu HS làm bài.

- GV gọi HS nhận xét bài làm của bạn trên bảng, sau đó chữa bài và cho điểm HS.

### Củng cố – Dặn dò:

của phân số  $\frac{3}{5}$  với 2 thì được phân số  $\frac{6}{10}$  là phân số thập phân và bằng phân số đã cho.

- HS tiến hành tìm các phân số thập phân bằng với các phân số đã cho và nêu cách tìm của mình.

- HS nghe và nêu lại kết luận của GV.

- HS nối tiếp nhau đọc các phân số thập phân.

- 2 HS lên bảng viết, các HS khác viết vào vở bài tập. Yêu cầu viết đúng theo thứ tự của GV đọc.

- HS đổi chéo vở để kiểm tra bài lẫn nhau.

- HS đọc và nêu: Phân số  $\frac{4}{10}$ ;  $\frac{17}{1000}$  là phân số thập phân.

- HS nêu: Phân số  $\frac{69}{2000}$  có thể viết thành phân số thập phân;

$$\frac{69}{2000} = \frac{69 \times 5}{2000 \times 5} = \frac{345}{10000}$$

- 2 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào vở bài tập.

- HS nhận xét bài bạn, theo dõi GV chữa bài và tự kiểm tra bài của mình.

- GV tổng kết tiết học, dặn dò HS chuẩn bị bài sau: ***Luyện tập.***

\*\*\*\*\*

hoc360.net

Tuần 2

Thứ hai ngày 19 tháng 08 năm 20....

Ngày soạn: 05.08.20....

## Toán

### Luyện tập

#### Tiết 6.

#### I. Mục tiêu:

- Biết đọc, viết các phân số thập phân trên một đoạn của tia số.
- Biết chuyển một phân số thành phân số thập phân.

#### II. Chuẩn bị :

- GV : Phiếu bài tập. HS : bảng con.

#### III. Các hoạt động dạy-học:

Hoạt động dạy	Hoạt động học
<p><b>1. Ôn định:</b></p> <p><b>Kiểm tra bài cũ:</b></p> <p>1) Viết các phân số sau thành phân số thập phân:</p> <p style="text-align: center;">a) <math>\frac{9}{20}</math>;    b) <math>\frac{6}{125}</math>;    c) <math>\frac{48}{200}</math></p> <p>- GV nhận xét và cho điểm HS.</p>	
<p><b>2. Dạy học bài mới:</b></p> <p><b>2.1. Giới thiệu bài:</b> Hôm nay, cả lớp cùng cô luyện tập về phân số thập phân và tìm giá trị phân số của 1 số cho trước.</p> <p><b>2.2. Hướng dẫn luyện tập</b></p> <p><b>Bài 1</b></p> <p>- GV vẽ tia số lên bảng, gọi 1 HS lên bảng làm bài, yêu cầu các HS khác vẽ tia số vào vở và điền các phân số thập phân.</p> <p>- GV nhận xét.</p> <p><b>Bài 2</b></p> <p>- GV yêu cầu: HS đọc đề và làm bài vào vở.</p>	
$\frac{11}{2} = \frac{11 \times 5}{2 \times 5} = \frac{55}{10}$	$\frac{15}{4} = \frac{15 \times 25}{4 \times 25} = \frac{375}{100}$
$\frac{31}{5} = \frac{31 \times 2}{5 \times 2} = \frac{62}{10}$	
<p>- GV chữa bài và cho điểm HS.</p> <p><b>Bài 3</b></p> <p>- GV yêu cầu HS đọc đề bài.</p> <p>- GV yêu cầu HS làm bài.</p>	
$\frac{6}{25} = \frac{6 \times 4}{25 \times 4} = \frac{24}{100}$	$\frac{500}{1000} = \frac{500 : 10}{1000 : 10} = \frac{50}{100}$
$\frac{18}{200} = \frac{18 : 2}{200 : 2} = \frac{9}{100}$	
<p>- GV gọi HS nhận xét bài làm của bạn trên</p>	
<p>- 3 HS lên bảng làm bài, HS dưới lớp theo dõi và nhận xét.</p> <p>- HS nghe để xác định nhiệm vụ của tiết học.</p> <p>- HS làm bài.</p> <p>- HS sửa bài.</p> <p>- 1 HS lên bảng làm bài.</p> <p>- 2 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào vở bài tập.</p> <p>- Nhận xét bài của bạn và tự kiểm tra bài của</p>	



bảng, sau đó nhận xét và cho điểm HS.

- GV yêu cầu HS trình bày *Bài giải* vào vở bài, nhắc HS cách tìm số học sinh Tiếng Việt tương tự như cách tìm số học sinh giỏi Toán.

- Cho HS nhận xét – sửa bài chung cả lớp.

- GV kiểm tra vở bài tập của một số HS.

3. Củng cố – Dẫn dò

- GV tổng kết tiết học, dặn dò HS chuẩn bị

Ôn tập: *Phép cộng và phép trừ hai phân số.*

mình.

- HS làm bài vào vở bài tập, sau đó đổi chéo vở để kiểm tra bài lẫn nhau.

*Bài giải*

Số học sinh giỏi Toán là:

$$30 \times \frac{3}{10} = 9 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh giỏi Tiếng Việt là:

$$30 \times \frac{2}{10} = 6 \text{ (học sinh)}$$

*Đáp số:* 9 học sinh;  
6 học sinh.

\*\*\*\*\*

**Tuần 2.**

*Thứ ba ngày 20 tháng 08 năm 20....*

*Ngày soạn: 05.08.20....*

## Toán

**Tiết 7. Ôn tập: Phép cộng và phép trừ hai phân số**

**I. Mục tiêu:**

*Biết cộng (trừ) hai phân số có cùng mẫu số, hai phân số không cùng mẫu số.*

## II. Chuẩn bị:

GV : Bảng nhóm. HS : bảng con.

## III. Các hoạt động dạy – học:

Hoạt động dạy	Hoạt động học
<p><b>1. Ổn định:</b></p> <p>- <b>Kiểm tra bài cũ:</b></p> <p>1) Viết các phân số sau thành phân số thập phân:</p> <p>a) <math>\frac{15}{2}</math>;    b) <math>\frac{7}{4}</math>;    c) <math>\frac{14}{20}</math></p> <p>- GV nhận xét và cho điểm HS.</p> <p><b>2. Dạy học bài mới:</b></p> <p><b>2.1. Giới thiệu bài:</b> Hôm nay, các em cùng nhau ôn tập về phép cộng và phép trừ hai phân số.</p> <p><b>2.2. Hướng dẫn ôn tập phép cộng, phép trừ hai phân số</b></p> <p>- GV viết lên bảng hai phép tính:</p> $\frac{3}{7} + \frac{5}{7}; \quad \frac{10}{15} - \frac{3}{15}$ <p>- GV yêu cầu HS thực hiện tính.</p> <p>- GV hỏi: Khi muốn cộng (hoặc trừ) hai phân số cùng mẫu số ta làm như thế nào?</p> <p>- GV nhận xét câu trả lời của HS.</p> <p>- GV viết tiếp lên bảng hai phép tính:</p> $\frac{7}{9} + \frac{3}{10}; \quad \frac{7}{8} - \frac{7}{9}$ <p>và yêu cầu HS tính.</p>	<p>- 3 HS lên bảng làm bài, HS dưới lớp theo dõi và nhận xét.</p> <p>- HS nghe để xác định nhiệm vụ của tiết học.</p> <p>- 2 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài ra giấy nháp.</p> $\frac{3}{7} + \frac{5}{7} = \frac{3+5}{7} = \frac{8}{7}$ $\frac{10}{15} - \frac{3}{15} = \frac{10-3}{15} = \frac{7}{15}$ <p>- 2 HS lần lượt trả lời (Nội dung như trong SGK 10 phần a).</p> <p>- 2 HS lên bảng thực hiện tính, HS cả lớp làm bài vào giấy nháp.</p> $\frac{7}{9} + \frac{3}{10} = \frac{70}{90} + \frac{27}{90} = \frac{70+27}{90} = \frac{97}{90}$ $\frac{7}{8} - \frac{7}{9} = \frac{63}{72} - \frac{56}{72} = \frac{63-56}{72} = \frac{7}{72}$
<p>- GV hỏi: Khi muốn cộng (hoặc trừ) hai phân số khác mẫu số ta làm như thế nào?</p> <p>- GV nhận xét câu trả lời của HS.</p> <p><b>2.3. Luyện tập – Thực hành</b></p> <p><b>Bài 1</b></p> <p>- GV yêu cầu HS tự làm bài:</p>	<p>- 2 HS nêu trước lớp (Nội dung phần b trong SGK 10)</p> <p>- HS khác nhắc lại cách cộng (trừ) hai phân số cùng mẫu, khác mẫu.</p> <p>- 2 HS lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào vở bài tập.</p>

- GV gọi HS nhận xét bài làm của bạn trên bảng, sau đó cho điểm HS.

### Bài 2

- GV yêu cầu HS tự làm bài, sau đó đi giúp đỡ các HS kém. Nhắc các HS này.

- GV gọi 1 HS lên bảng chữa bài, sau đó nhận xét và cho điểm HS.

### Bài 3

- GV gọi HS đọc đề bài toán.

- GV yêu cầu HS làm bài.

- GV chữa bài:

+ Số bóng đỏ và số bóng xanh chiếm bao nhiêu phần hộp bóng?

+ Em hiểu  $\frac{5}{6}$  hộp bóng nghĩa là thế nào?

+ Vậy số bóng vàng chiếm mấy phần?

+ Hãy đọc phân số chỉ tổng số bóng của cả hộp.

+ Hãy tìm phân số chỉ số bóng vàng.

- GV đi kiểm tra *Bài giải* của một số HS, yêu cầu các em giải sai chữa lại bài cho đúng.

- HS nhận xét đúng/sai (nếu sai thì sửa lại cho đúng).

- 3 HS lên bảng làm bài (Mỗi HS làm 1 phép tính ở phần a và 1 phép tính ở phần b). HS cả lớp làm bài vào vở bài tập.

- Theo dõi bài chữa của bạn và tự kiểm tra bài của mình.

- HS đọc đề bài.

- HS suy nghĩ và tự làm bài.

+ Số bóng đỏ và bóng xanh chiếm  $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{5}{6}$

hộp bóng.

+ Nghĩa là hộp bóng chia làm 6 phần bằng nhau thì số bóng đỏ và bóng xanh chiếm 5 phần như thế.

+ Số bóng vàng chiếm  $6 - 5 = 1$  phần.

+ Tổng số bóng của cả hộp là  $\frac{6}{6}$ .

+ Số bóng vàng là  $\frac{6}{6} - \frac{5}{6} = \frac{1}{6}$  hộp bóng.

### Bài giải

Phân số chỉ tổng số bóng đỏ và bóng xanh là:

$$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{5}{6} \text{ (số bóng trong hộp)}$$

Phân số chỉ số bóng vàng là:

$$\frac{6}{6} - \frac{5}{6} = \frac{1}{6} \text{ (số bóng trong hộp)}$$

Đáp số:  $\frac{1}{6}$  hộp bóng.

### Củng cố – Dặn dò

- GV tổng kết tiết học, dặn dò HS về nhà chuẩn bị sau: **Ôn tập: Phép nhân và phép chia hai phân số.**

\*\*\*\*\*

hoc360.net